

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Đề án tuyển sinh Đại học năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Quyết định số 1929/QĐ-TTg ngày 31/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Thái Bình Dương;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-ĐHTBD-HĐT ngày 24/08/2020 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thái Bình Dương;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-DDHTBD-HNNĐT ngày 31/12/2022 của Hội nghị Nhà đầu tư về việc Công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương đối với ông Phạm Quốc Lộc;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT, ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 416/QĐ-ĐHTBD ngày 30/12/2022 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Thái Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 06A/QĐ-ĐHTBD ngày 15/01/2024 của Hiệu trưởng về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh năm 2024;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh,

QUYẾT ĐỊNH:

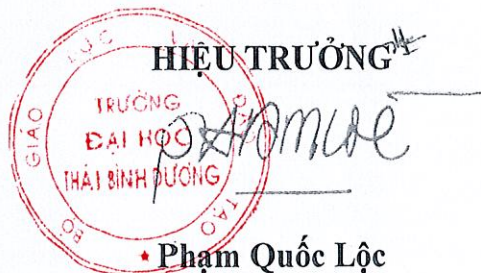
Điều 1. Ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Trường Đại học Thái Bình Dương.

Điều 2. Đề án sẽ được cập nhật, điều chỉnh, bổ sung khi có thông tin mới và được công bố trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển đúng thời hạn theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

Điều 3. Giám đốc Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông, Trưởng Phòng Đào tạo và các đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

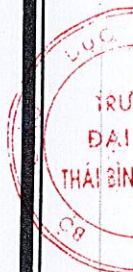
- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- HĐT (để báo cáo);
- TT.TS&TT (để đăng công TTĐT);
- Như điều 3;
- Lưu VT, TT.TS&TT.



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH
ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2024
(DỰ KIẾN)

Tháng 1 năm 2024



MỤC LỤC

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh).....	3
1. Tên cơ sở đào tạo (CSĐT)	3
2. Mã trường	3
3. Địa chỉ trụ sở chính.....	3
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của CSĐT	3
5. Địa chỉ trang mạng xã hội của CSĐT	3
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh	3
7. Tình hình việc làm của sinh viên (SV) sau khi tốt nghiệp	3
8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của hai năm gần nhất	3
8.1. Phương thức tuyển sinh của hai năm gần nhất.....	3
8.2. Điểm trúng tuyển của hai năm gần nhất.....	4
9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:.....	5
10. Điều kiện bảo đảm chất lượng	6
11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT ..	7
12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT.....	7
13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi trên trang thông tin điện tử của CSĐT.....	7
14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT	7
II. Tuyển sinh đào tạo chính quy	7
1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)	7
1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh	7
1.2. Phạm vi tuyển sinh	7
1.3. Phương thức tuyển sinh	7
1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh.....	8
1.5. Ngưỡng đầu vào	13
1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường .	13
1.8. Chính sách ưu tiên.....	15
1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.....	16
1.10. Học phí với sinh viên chính quy.....	16
1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.....	16
1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.....	16
1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.	16
1.14. Tài chính.....	16
1.15. Các nội dung khác	17
2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên	17

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh	17
2.2. Phạm vi tuyển sinh	17
2.3. Phương thức tuyển sinh.....	17
2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh.....	17
2.5. Ngưỡng đầu vào	17
2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường .	18
2.7. Tổ chức tuyển sinh	18
2.8. Chính sách ưu tiên.....	19
2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.....	19
2.10. Học phí với sinh viên	19
2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.....	19
2.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.....	19
2.13. Các nội dung khác	19
III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm	20
IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa	20
PHỤ LỤC 1.....	21
PHỤ LỤC 2.....	34

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2024

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo (CSĐT): Trường Đại học Thái Bình Dương
2. Mã trường: TBD
3. Địa chỉ trụ sở chính: 79 Mai Thị Đồng, xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà.
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tbd.edu.vn/>
5. Địa chỉ trang mạng xã hội của CSĐT:
<https://www.facebook.com/TruongDaihocThaiBinhDuong/>
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0258 3727 147
7. Tình hình việc làm của sinh viên (SV) sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của SV sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tbd.edu.vn/ve-tbd/cong-khai/>

Kết quả khảo sát SV có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp và được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo. Đối tượng khảo sát là SV đã tốt nghiệp ở năm liền kề trước năm tuyển sinh.

Mã ngành	Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu	Số SV nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
7310608	Đông Phương học	Đại học	100	56	31	84%
7480201	Công nghệ thông tin	Đại học	100	27	42	82%
7340101	Quản trị kinh doanh	Đại học	150	51	49	80%
7340201	Tài chính – Ngân hàng	Đại học	100	12	04	100%
7340301	Kế toán	Đại học	100	14	14	80%
7220201	Ngôn ngữ Anh	Đại học	150	35	20	83%
7810101	Du lịch	Đại học	200	109	88	85%
7380101	Luật	Đại học	400	30	60	82%
Tổng (08 ngành đào tạo)			1,300	334	308	84,5%

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của hai năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của hai năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tbd.edu.vn/ve-tbd/cong-khai/>

8.1. Phương thức tuyển sinh của hai năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			Ghi chú
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	
1	Năm tuyển sinh 2022		x		- Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia. - Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (học bạ). - Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (học bạ) kèm điều kiện riêng. - Xét kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Tp.Hồ Chí Minh. - Xét điểm tốt nghiệp THPT.
2	Năm tuyển sinh 2023		x		- Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia. - Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (học bạ). - Xét kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Tp.Hồ Chí Minh. - Xét điểm tốt nghiệp THPT.

8.2. Điểm trúng tuyển của hai năm gần nhất

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Mã ngành	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
		Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển
Khối ngành III							
Ngành Kế toán (A00; A01; A08; A09)	7340301	100	37	15	100	28	15
Ngành Tài chính Ngân hàng (A00; A01; A08; A09)	7340201	100	26	15	100	18	15
Ngành Quản trị Kinh doanh (A00; A01; A08; A09)	7340101	150	84	15	150	42	15
Ngành Luật (C00; D01; C19; C20)	7380101	150	35	15	150	30	15
Ngành Marketing (A00; A01; A09; D01)	7340115	Ngành mở từ 2023			75	45	15
Ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (A00; A01; A09; D01)	7510605				75	27	15
Kinh doanh Quốc tế (A00; A01; A09; D01)	7340120				20	0	-
Khối ngành V							
Ngành Công nghệ thông tin (A00; D01/D03/D06; A01/D28/D29; D07/D23/D24)	7480201	100	103	15	200	106	15
Ngành Trí tuệ Nhân tạo (A00; D01/D03/D06;	7480207	Ngành mở từ 2023			30	12	15

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Mã ngành	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
		Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số TS nhập học	Điểm trúng tuyển
A01/D28/D29; D07/D23/D24)							
Khối ngành VII							
Ngành Ngôn ngữ Anh (D01; D14; D66; D84)	7220201	100	12	15	100	36	15
Ngành Du lịch (C00; D01; D14; C20)	7810101	200	36	15	200	39	15
Ngành Đông phương học (C00; D01; C19; C20)	7310608	100	49	15	100	76	15
Ngành Quản trị khách sạn (A01; A07; D01/D03, D14)	7810201	Ngành mở từ 2023			50	43	15
Tổng		1,000	382		1,350	502	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tbd.edu.vn/ve-tbd/cong-khai/>

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Du lịch	7810101	217/QĐ-BGDĐT	20/01/2016	811/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016	2022
2	Công nghệ thông tin	7480201	2033/QĐ-BGDĐT	24/02/2009	811/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009	2022
3	Kế toán	7340301	2033/QĐ-BGDĐT	24/02/2009	811/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009	2022
4	Đông phương học	7310608	470/QĐ-BGDĐT	16/02/2017	811/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2022
5	Ngôn ngữ Anh	7220201	4227/QĐ-BGDĐT	22/6/2009	811/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009	2022

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
6	Tài chính - Ngân hàng	7340201	2033/QĐ-BGDĐT	24/02/2009	811/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009	2022
7	Quản trị kinh doanh	7340101	4227/QĐ-BGDĐT	22/6/2009	811/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009	2022
8	Luật	7380101	1603/QĐ-BGDĐT	16/5/2016	811/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016	2022
9	Trí tuệ nhân tạo	7480207	204/QĐ-ĐHTBD	31/5/2023			Trường tự chủ ban hành	2023	2023
10	Quản trị khách sạn	7810201	205/QĐ-ĐHTBD	31/5/2023			Trường tự chủ ban hành	2023	2023
11	Marketing	7340115	202/QĐ-ĐHTBD	31/5/2023			Trường tự chủ ban hành	2023	2023
12	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	203/QĐ-ĐHTBD	31/5/2023			Trường tự chủ ban hành	2023	2023
13	Kỹ thuật phần mềm	7480103	203/QĐ-ĐHTBD						
14	Thiết kế đồ họa	7210403	203/QĐ-ĐHTBD						
15	Truyền thông đa phương tiện	7320104	203/QĐ-ĐHTBD						

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tbd.edu.vn/ve-tbd/dam-bao-chat-luong/> và <https://tbd.edu.vn/ve-tbd/cong-khai/>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tbd.edu.vn/ve-tbd/cong-khai/>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tbd.edu.vn/ve-tbd/cong-khai/>

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Không.

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Không.

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên)* hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam.

Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng các trường xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

() Bao gồm đối tượng học sinh đang theo học lớp 12 sẽ tốt nghiệp trong năm 2024 có thể tham gia kỳ xét tuyển sớm. Thí sinh trúng tuyển có điều kiện ở kỳ xét tuyển sớm cần bổ sung giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời hoặc tương đương và đăng ký nguyện vọng 1 trên hệ thống xét tuyển chung của Bộ GD&ĐT để chính thức trúng tuyển và trở thành tân sinh viên khóa 2024 của TBD).*

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường tuyển sinh trên toàn quốc.

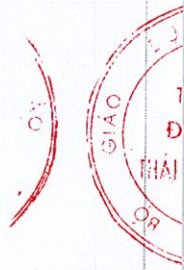
1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Trường xét tuyển dựa trên:

1. Kết quả học tập THPT (học bạ);
2. Kết quả điểm kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia;
3. Kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. HCM;
4. Điểm xét tốt nghiệp THPT.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển (PTXT) và trình độ đào tạo.

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã PTXT	Tên PTXT	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
						Theo phương thức kết quả thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7.1)	(7.2)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đại học	7340301	Kế toán	100; 200; 301; 402.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển;	10	90	A00	Toán	A01	Toán	A09	Toán	D01	Toán
2	Đại học	7340201	Tài chính – Ngân hàng	100; 200; 301; 402.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển;	10	90	A00	Toán	A01	Toán	A09	Toán	D01	Toán
3	Đại học	7340101	Quản trị Kinh doanh	100; 200; 301; 402.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển;	30	120	A00	Toán	A01	Toán	A09	Toán	D01	Toán



STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã PTXT	Tên PTXT	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
						Theo phương thức kết quả thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7.1)	(7.2)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
4	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100; 200; 301; 402.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển;	30	170	A00	Toán	D01/ D03/ D06	Toán	A01/ D29/ D28	Toán	D07/ D24/ D23	Toán
5	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	100; 200; 301; 402.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển;	10	90	D01	Tiếng Anh	D14	Tiếng Anh	D66	Tiếng Anh	D84	Tiếng Anh
6	Đại học	7810101	Du lịch	100; 200; 301; 402.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển;	50	100	A01	Toán	A07	Toán	D01	Văn	D14	Văn

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã PTXT	Tên PTXT	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
						Theo phương thức kết quả thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7.1)	(7.2)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
7	Đại học	7380101	Luật	100; 200; 301; 402.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển;	30	120	A00	Toán	A07	Toán	C20	Văn	D01	Văn
8	Đại học	7310608	Đông Phương học	100; 200; 301; 402.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển;	10	90	C00	Văn	C19	Văn	C20	Văn	D01	Văn
9	Đại học	7480207	Trí tuệ nhân tạo	100; 200; 301; 402.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển;	5	25	A00	Toán	D01/ D03/ D06	Toán	A01/ D29/ D28	Toán	D07/ D24/ D23	Toán

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã PTXT	Tên PTXT	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
						Theo phương thức kết quả thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7.1)	(7.2)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
10	Đại học	7810201	Quản trị khách sạn	100; 200; 301; 402.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển;	10	90	A01	Toán	A07	Toán	D01	Văn	D14	Văn
11	Đại học	7340115	Marketing	100; 200; 301; 402.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển;	5	70	A00	Toán	A01	Toán	A09	Toán	D01	Toán
12	Đại học	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	100; 200; 301; 402.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển;	5	70	A00	Toán	A01	Toán	A09	Toán	D01	Toán

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã PTXT	Tên PTXT	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
						Theo phương thức kết quả thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7.1)	(7.2)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
13	Đại học	7480103	Kỹ thuật phần mềm	100; 200; 301; 402.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển;	5	20	A00	Toán	D01/ D03/ D06	Toán	A01/ D29/ D28	Toán	D07 D24/ D23	Toán
14	Đại học	7210403	Thiết kế đồ họa	100; 200; 301; 402.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển;	5	45	A00	Toán	D01/ D03/ D06	Toán	A01/ D29/ D28	Toán	D07/ D24/ D23	Toán
15	Đại học	7320104	Truyền thông đa phương tiện	100; 200; 301; 402.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển;	5	70	A01	Toán	C00	Văn	D01	Văn	D14	Văn

1.5. Ngưỡng đầu vào

Ngưỡng đảm bảo đảm chất lượng đầu vào và điều kiện nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển tương ứng từng phương thức, áp dụng với thí sinh khu vực 3 như sau:

- Phương thức 1: xét tuyển dựa vào học bạ THPT, điểm cộng theo từng trường hợp từ 18.0 trở lên.

- Phương thức 2: xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT, thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ngưỡng đảm bảo chất lượng của Trường. Đối với thí sinh tốt từ trước năm 2023 lấy mốc điểm từ 15 trở lên.

- Phương thức 3: Sử dụng kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP HCM, đạt từ 550 trở lên.

- Phương thức 4: xét tuyển dựa trên điểm xét tốt nghiệp THPT, thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ngưỡng đảm bảo chất lượng của Trường. Đối với thí sinh tốt từ trước năm 2023 lấy mốc điểm từ 5.5 trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

1.6.1. Chỉ tiêu và tổ hợp xét tuyển của từng ngành

Stt	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu theo phương thức				Tổ hợp môn xét tuyển			
				1	2	3	4	1	2	3	4
1	TBD	7340301	Kế toán	70	10	10	10	A00	A01	A09	D01
2	TBD	7340201	Tài chính - Ngân hàng	70	10	10	10				
3	TBD	7340101	Quản trị kinh doanh	120	10	10	10				
4	TBD	7340115	Marketing	60	5	5	5				
5	TBD	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	60	5	5	5				
6	TBD	7480201	Công nghệ thông tin	150	30	10	10	A00	D01/ D03/ D06	A01/ D28/ D29	D07/ D23/ D24
7	TBD	7480207	Trí tuệ nhân tạo	15	5	5	5				
8	TBD	7480103	Kỹ thuật phần mềm	10	5	5	5				
9	TBD	7810101	Du lịch	150	30	10	10	A01	A07	D01/ D03/ D06	D14
10	TBD	7810201	Quản trị khách sạn	70	10	10	10				
11	TBD	7220201	Ngôn ngữ Anh	70	10	10	10	D01	D14	D66	D84
12	TBD	7380101	Luật	150	30	10	10	A00	A07	C20	D01
13	TBD	7310608	Đông Phương học	70	10	10	10	C00	D01	C19	C20
14	TBD	7210403	Thiết kế đồ họa	35	5	5	5	A00	A01	D01	H06
15	TBD	7320104	Truyền thông đa phương tiện	60	5	5	5	A01	C00	D01	D14

Trong đó:

Tổ hợp A00: Toán, Lý, Hóa;
Tổ hợp A01: Toán, Lý, Anh;
Tổ hợp A07: Toán, Sử, Địa lý;
Tổ hợp A09: Toán, Địa, Giáo dục công dân (GDCC);
Tổ hợp C00: Văn, Lịch sử, Địa lý;
Tổ hợp C19: Văn, Sử, GDCC;
Tổ hợp C20: Văn, Địa, GDCC;
Tổ hợp H06: Văn, Anh, Vẽ;*

Tổ hợp D01: Văn, Toán, Tiếng Anh;
Tổ hợp D03: Văn, Toán, Tiếng Pháp;
Tổ hợp D06: Văn, Toán, Tiếng Nhật;
Tổ hợp D07: Toán, Hóa, Tiếng Anh;
Tổ hợp D14: Văn, Sử, Tiếng Anh;
Tổ hợp D23: Toán, Hóa, Tiếng Nhật;
Tổ hợp D24: Toán, Hóa, Tiếng Pháp;
Tổ hợp D28: Toán, Lý, Tiếng Nhật;
Tổ hợp D29: Toán, Lý, Tiếng Pháp;
Tổ hợp D66: Văn, GDCC, Tiếng Anh;
Tổ hợp D84: Toán, GDCC, Tiếng Anh;

*Nhà trường không tổ chức kỳ thi môn năng khiếu (Vẽ) cho tổ hợp H06. Thí sinh chủ động thi tại các trường có tổ chức thi, nhà trường chấp nhận kết quả thi tại tất cả các cơ sở giáo dục đại học có tổ chức thi.

1.6.2. Cách xác định điểm xét tuyển theo phương thức 1 (xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp trung học phổ thông (hay học bạ)):

a. Xác định điểm: Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển theo các cách sau:

- Điểm trung bình (ĐTB) cộng của tất cả các môn trong 5 học kì (HK) (cả năm lớp 10, lớp 11, và học kỳ 1 lớp 12); Mã tổ hợp hệ thống: HB5HK;

- ĐTB cộng của tất cả các môn trong 3 năm học lớp 10, lớp 11, và lớp 12; Mã tổ hợp hệ thống: HB6HK;

- ĐTB cộng của tổ hợp 3 môn xét tuyển học kỳ 1 năm lớp 12; Mã tổ hợp hệ thống: 1TH3M;

- ĐTB cộng của tổ hợp 3 môn xét tuyển trong cả năm lớp 12; Mã tổ hợp hệ thống: TH3M.

b. Cách tính điểm: Điểm được với 3 cách thức như sau:

- Điểm xét tuyển 5 học kỳ = (Cả năm lớp 10 + Cả năm lớp 11 + Học kỳ 1 lớp 12)

- Điểm xét tuyển 3 năm = (Cả năm lớp 10 + Cả năm lớp 11 + Cả năm lớp 12)

- Điểm xét tuyển 3 môn tổ hợp học kỳ 1 năm lớp 12 (HK1) = (HK1 Môn 1 + HK1 Môn 2 + HK1 Môn 3)

- Điểm xét tuyển 3 môn tổ hợp cả năm lớp 12 (CN) = (CN Môn 1 + CN Môn 2 + CN Môn 3)

c. Điểm xét tuyển: ĐXT = Điểm phương thức + Điểm ưu tiên quy đổi (nếu có).

d. Điểm làm tròn: đến 1 chữ số thập phân.

e. Ngưỡng tối thiểu để xét tuyển và trúng tuyển: ĐXT $\Rightarrow$ 18

Các chỉ số này phản ánh năng lực của thí sinh và phù hợp với tính đặc thù của ngành đăng ký xét tuyển.

1.6.3. Cách xác định điểm xét tuyển theo phương thức 2 (xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023): Xét điểm tổ hợp các môn điều kiện theo ngành trong số

các môn thi tốt nghiệp THPT của thí sinh: thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ngưỡng đảm bảo chất lượng của Trường.

1.6.4. Điểm xét tuyển phương thức 3 (xét kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP HCM): căn cứ phiếu điểm của Đại học Quốc gia TP HCM cấp cho thí sinh.

1.6.5. Điểm xét tuyển phương thức 4 (xét điểm xét tốt nghiệp THPT): Căn cứ điểm xét tốt nghiệp trên giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời.

1.6.6. Thông tin chung khác

- Trong trường hợp có nhiều thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau và cùng đợt tuyển sinh thì ưu tiên thí sinh có điểm trung bình tốt nghiệp THPT cao hơn.

- Mức điểm ưu tiên theo đối tượng và ưu tiên theo khu vực áp dụng theo quy định cập nhật hàng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Trường vẫn tổ chức xét tuyển thẳng theo Quy chế hiện hành của Bộ GD&ĐT.

- Các trường hợp đặc biệt trong xét tuyển của thí sinh sẽ do Hội đồng Tuyển sinh ra quyết định dựa trên Quy chế tuyển sinh của nhà trường và các quy định hiện hành.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

1.7.1. Thời gian tuyển sinh

- Tuyển sinh theo phương thức 1 xét tuyển học bạ THPT: từ ngày 02/01/2024 đến khi đủ chỉ tiêu tuyển sinh của Trường (xét tuyển và nhập học liên tục trong năm).

- Tuyển sinh theo phương thức 2 và phương thức 4, dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia: thực hiện quy định theo khung thời gian của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Tuyển sinh theo phương thức 3, dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP HCM: dự kiến tháng từ tháng 4/2024.

1.7.2. Hình thức đăng ký xét tuyển

- *Đăng ký xét tuyển trực tuyến:* tại website tuyển sinh của Trường: <http://tbd.edu.vn/>. (Riêng xét tuyển đợt 1 phương thức 2 sử dụng kết quả thi tốt nghiệp năm 2024 thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, từ đợt 2 thực hiện trên web trường như hướng dẫn).

- *Đăng ký xét tuyển qua bưu điện:* thí sinh hoàn tất hồ sơ gửi về Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông, Đại học Thái Bình Dương (Số 79 Mai Thị Đồng, Vĩnh Ngọc, Nha Trang, Khánh Hòa). Bìa thư ghi rõ: Hồ sơ xét tuyển.

- *Đăng ký xét tuyển trực tiếp:* tại Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông Trường Đại học Thái Bình Dương, Số 79 Mai Thị Đồng, Vĩnh Ngọc, Nha Trang, Khánh Hòa.

- Zalo: 0886433379 | Điện thoại: (0258) 3727 147

- Email: tuyensinh@tbd.edu.vn | Hotline tư vấn tuyển sinh: 0886433379; (0258) 3727 147

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

Thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển theo phương thức 2 do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.
- Trường miễn phí lệ phí xét với các thí sinh nộp theo các phương thức xét tuyển khác (bao gồm: PTXT 1; PTXT 3 và PTXT 4).

1.10. Học phí với sinh viên chính quy

Mức học phí: 740.000 đồng/tín chỉ. Học phí được cố định suốt khóa học.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Tuyển sinh đợt 1: Theo lịch của Bộ GD&ĐT.
Bao gồm việc triển khai kỳ xét tuyển sinh sớm từ ngày 02/1/2024.
- Tuyển sinh đợt 2: tháng 10/2024 (nếu còn chỉ tiêu);
- Tuyển sinh đợt 3: từ tháng 11 đến tháng 12/2024 (nếu còn chỉ tiêu).

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

- Trường Đại học Thái Bình Dương cam kết thực hiện công tác tuyển sinh một cách công bằng, hợp pháp và đảm bảo quyền lợi cao nhất của thí sinh. Trong các trường hợp xảy ra các tình huống đặc biệt sẽ tuân thủ và giải quyết theo Quy chế Tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non (ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) và các quy định pháp luật liên quan hiện hành.

- Đối với các tình huống thí sinh có khiếu nại, thắc mắc: Ban Giám hiệu, thường trực Hội đồng tuyển sinh của nhà trường sẵn sàng đối thoại trực tiếp và giải quyết để đảm bảo quyền lợi chính đáng của thí sinh dự tuyển vào trường.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Chưa có.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

Xem thêm phụ lục 2 đính kèm.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (không trái các quy định hiện hành).

Trường Đại học Thái Bình Dương hiện chưa triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù.

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 14,713,319,608 đồng (Bằng chữ: *Mười bốn tỷ bảy trăm mười ba triệu ba trăm mười chín nghìn sáu trăm lẻ tám đồng./*).
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 14,967,810.67 đồng (Bằng chữ: *Mười bốn triệu chín trăm sáu mươi bảy nghìn tám trăm mười bảy đồng./*).



1.15. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

Nhằm đảm bảo bảo mật thông tin xét tuyển của thí sinh, nhà trường xây dựng hệ thống tra cứu kết quả xét tuyển tại địa chỉ <https://tbd.edu.vn/tra-cuu/>. Thí sinh sử dụng mã hồ sơ xét tuyển (được gửi qua SMS, Zalo, Email) được gửi vào các đợt thông báo để tra cứu kết quả xét tuyển sớm, xét tuyển chính thức. Nhà trường sẽ xóa dữ liệu tra cứu kết quả xét tuyển vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Ngành Ngôn ngữ Anh: Thí sinh có bằng tốt nghiệp Cao đẳng trở lên tất cả các ngành, các loại hình chính quy, vừa làm vừa học (VLVH), từ xa ...

- Ngành Luật: Thí sinh có bằng tốt nghiệp Trung cấp (TC), Cao đẳng (CD) trở lên tất cả các ngành; các loại hình chính quy, vừa học vừa làm, từ xa...

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường tuyển sinh trong phạm vi cả nước (toàn quốc).

2.3. Phương thức tuyển sinh

Trường xét tuyển dựa trên chứng chỉ, bảng điểm Trung cấp, Cao đẳng, Đại học.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	500	Sử dụng phương thức khác: Xét tuyển dựa trên chứng chỉ, bảng điểm Trung cấp, Cao đẳng, Đại học kết hợp với các chứng chỉ khác.	75	811/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GD và ĐT	2018
2	Đại học	7380101	Luật	500	Sử dụng phương thức khác: Xét tuyển dựa trên chứng chỉ, bảng điểm Trung cấp, Cao đẳng, Đại học kết hợp với các chứng chỉ khác.	50	811/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GD và ĐT	2018

2.5. Ngưỡng đầu vào

Điều kiện tiên quyết không có môn xét tuyển nào thấp hơn 5 điểm (thang điểm 10).

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

Tổ hợp môn xét tuyển tương ứng từng ngành như sau:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Môn xét tuyển		
			Môn 1	Môn 2	Môn 3
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	Chính trị	Chuyên ngành	Ngoại ngữ hoặc Tin học
2	7380101	Luật			

Xét trúng tuyển dựa vào bảng điểm bậc trung cấp hoặc cao đẳng trở lên với tổng điểm 03 môn xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Trong đó:

- Môn 1: Lựa chọn 1 trong các môn học chính trị.
- Môn 2: Lựa chọn 1 trong các môn học chuyên ngành.
- Môn 3: Lựa chọn 1 trong các môn học Ngoại ngữ hoặc Tin học
- Trường hợp thí sinh có các chứng chỉ Ngoại ngữ hoặc Tin học khác để chứng minh trình độ Ngoại ngữ hoặc Tin học thì được quy đổi điểm xét tuyển như sau:

- Quy đổi chứng chỉ Tin học thay cho môn xét tuyển số 3:

STT	Chứng chỉ	Điểm quy đổi xét tuyển	Ghi chú
1	Ứng dụng Công nghệ thông tin (CNTT) cơ bản	5	Đơn vị được cấp chứng chỉ do Bộ quy định
2	Ứng dụng CNTT nâng cao	6	
3	Tin học văn phòng MOS	7	Microsoft
4	Bằng TC thuộc khối ngành Tin học, CNTT	8	
5	Bằng CD thuộc khối ngành Tin học, CNTT	9	
6	Bằng DH thuộc khối ngành Tin học, CNTT	10	

- Quy đổi chứng chỉ Ngoại ngữ thay cho môn xét tuyển số 3:

STT	Chứng chỉ					Điểm quy đổi xét tuyển
	Trình độ theo QĐ số 177 (*)	Khung 6 bậc Việt Nam	Khung tham chiếu Châu Âu	TOEFL iBT	IELTS	
1	Trình độ A	Bậc 1	A1			5
2	Trình độ B	Bậc 2	A2		3.0	6
3	Trình độ C	Bậc 3	B1	45	3.5 - 4.0	7
4	CD tiếng Anh	Bậc 4	B2	61	5.0	8
5	DH tiếng Anh	Bậc 5	C1	80	6.0	9
6		Bậc 6	C2	100	7.0 - 7.5	10

(*) Quyết định 177/QĐ-TCBT ngày 30/01/1993 của Bộ GD&ĐT quy định chương trình tiếng Anh thực hành ABC.

2.7. Tổ chức tuyển sinh

Hình thức đăng ký nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- Đăng ký xét tuyển trực tuyến: tại website tuyển sinh của Trường: <http://tbd.edu.vn/>. (Riêng xét tuyển đợt 1 phương thức 2 sử dụng kết quả thi tốt nghiệp năm 2023 thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, từ đợt 2 thực hiện trên web trường như hướng dẫn).

- *Đăng ký xét tuyển qua bưu điện*: thí sinh hoàn tất hồ sơ gửi về Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông, Đại học Thái Bình Dương (Số 79 Mai Thị Đồng, Vĩnh Ngọc, Nha Trang, Khánh Hòa.). Bìa thư ghi rõ: Hồ sơ xét tuyển.

- *Đăng ký xét tuyển trực tiếp*: tại Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông Trường Đại học Thái Bình Dương, Số 79 Mai Thị Đồng, Vĩnh Ngọc, Nha Trang, Khánh Hòa.

- Zalo: 0886433379

- Điện thoại: (0258) 3727 147

- Email: tuyensinh@tbd.edu.vn

- Hotline tư vấn tuyển sinh: 0886433379; (0258) 3727 147

2.8. Chính sách ưu tiên: Theo quy định hiện hành.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Lệ phí 500,000 đồng/hồ sơ.

2.10. Học phí với sinh viên: 740,000 đồng/tín chỉ. Học phí được ổn định suốt khóa học.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Thời gian tuyển sinh: tuyển sinh liên tục trong cả năm, tùy tình hình mở lớp trường sẽ ra thông báo xét tuyển các đợt như dự kiến hoặc thay đổi cho phù hợp.

Các đợt dự kiến:

- Tuyển sinh đợt 1: tháng 03/2024;

- Tuyển sinh đợt 2: tháng 09/2024;

2.12. Cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro:

Trường Đại học Thái Bình Dương cam kết thực hiện công tác tuyển sinh một cách công bằng, hợp pháp và đảm bảo quyền lợi cao nhất của thí sinh. Trong các trường hợp xảy ra các tình huống đặc biệt sẽ tuân thủ và giải quyết theo Quy chế Tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non (ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) và các quy định pháp luật liên quan hiện hành. Đối với các tình huống thí sinh có khiếu nại, thắc mắc: Ban Giám hiệu, thường trực Hội đồng tuyển sinh của nhà trường sẵn sàng đối thoại trực tiếp và giải quyết để đảm bảo quyền lợi chính đáng của thí sinh dự tuyển vào trường.

2.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

Nhằm đảm bảo bảo mật thông tin xét tuyển của thí sinh, nhà trường xây dựng hệ thống tra cứu kết quả xét tuyển tại địa chỉ <https://tbd.edu.vn/tra-cuu/>. Thí sinh sử dụng mã hồ sơ xét tuyển (được gửi qua SMS, Zalo, Email) được gửi vào các đợt thông báo để tra cứu kết quả xét tuyển sớm, xét tuyển chính thức. Nhà trường sẽ xóa dữ liệu tra cứu kết quả xét tuyển vào ngày 31/12 hàng năm.

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm:

Trường Đại học Thái Bình Dương hiện chưa tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm.

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa:

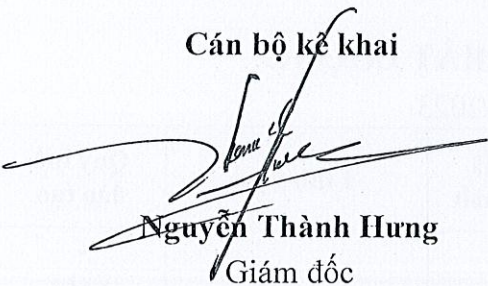
Trường Đại học Thái Bình Dương hiện chưa tuyển sinh đào tạo từ xa.

V. Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ:

Trường Đại học Thái Bình Dương xây dựng và công bố đề án tuyển sinh thạc sĩ độc lập với đề án tuyển sinh trình độ thạc sĩ. Chi tiết công khai tại:

<https://tbd.edu.vn/vc-tbd/cong-khai/>

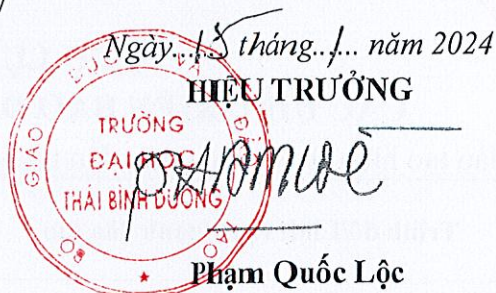
Cán bộ kê khai


Nguyễn Thành Hưng
Giám đốc

Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông

SĐT: 0961660009

Email: hung.nt@tbd.edu.vn





BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1
CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2023

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			-
B	ĐẠI HỌC			1244
3	Đại học chính quy			1244
3.1	Chính quy			1201
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			-
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			1201
3.1.2.1	Khoa học xã hội và hành vi			163
3.1.2.1.1	Đông phương học	7310608	Khoa học xã hội và hành vi	163
3.1.2.2	Công nghệ kỹ thuật			27
3.1.2.2.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật	27
3.1.2.3	Máy tính và công nghệ thông tin			256
3.1.2.3.1	Trí tuệ nhân tạo	7480107	Máy tính và công nghệ thông tin	12
3.1.2.3.2	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	244
3.1.2.4	Kinh doanh và quản lý			394
3.1.2.4.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	194
3.1.2.4.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	44
3.1.2.4.3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	64
3.1.2.4.4	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	92
3.1.2.5	Nhân văn			73
3.1.2.5.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	73
3.1.2.6	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			191
3.1.2.6.1	Du lịch	7810101	Du lịch, khách sạn, thể thao và DV CN	148

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.2.6.2	Quản trị khách sạn	7810201	Du lịch, khách sạn, thể thao và DVCN	43
3.1.2.7	Pháp luật			97
3.1.2.7.1	Luật	7380101	Pháp luật	97
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			13
3.2.1	Pháp luật			13
3.2.1.1	Luật	7380101	Pháp luật	13
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			10
3.3.1	Pháp luật			10
3.3.1.1	Luật	7380101	Pháp luật	10
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			20
3.4.1	Pháp luật			20
3.4.1.1	Luật	7380101	Pháp luật	20

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường (m²): 132,034 (m²).
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 434 (chỗ).
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 13 m²/sinh viên.

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo		
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 250 chỗ	1	324.00
1.2	Phòng học từ 100 trở lên	2	288.00
1.3	Phòng học từ 25 – 75 chỗ	19	1100.00
1.4	Số phòng học dưới 25 chỗ	1	36.00
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	00.00
1.6	Phòng hội đồng nhà trường	4	91.7
1.7	Phòng làm việc của Ban giám hiệu	1	36.00
1.8	Phòng làm việc của các khoa và bộ môn trực thuộc trường	3	270.00
1.9	Phòng họp của cán bộ giảng dạy	2	162.00
2	Thư viện, trung tâm học liệu	2	378.00
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	7	13,474.12
	Tổng	42	16,041.82

2.2. Các thông tin khác

STT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
1	Phòng thí nghiệm	Bàn thí nghiệm: 20 cái; Chậu rửa tay: 10 cái; Bảng di động: 02 cái; Máy chiếu, màn chiếu: 01 bộ; Ghế ngồi: 50 cái; Dụng cụ thí nghiệm: 25 bộ; Hệ thống âm thanh...	Ngành kinh tế, Ngành Luật, Ngành du lịch
2	Phòng thực hành công nghệ thông tin	Máy tính: 42 bộ; Máy chiếu, màn chiếu: 02 bộ; Bảng viết 02 cái; Ghế ngồi: 50 cái; Hệ thống âm thanh; Thiết bị mạng internet...	Ngành công nghệ thông tin, Kế toán
3	Phòng thực hành ngoại ngữ	Máy tính: 52 bộ; Máy chiếu, màn chiếu: 02 bộ; Bảng viết 02 cái; Ghế ngồi: 50 cái; Hệ thống âm thanh; Thiết bị mạng internet...	Ngành Ngôn ngữ Anh, Ngành du lịch
4	Sảnh thực hành nghiệp vụ du lịch	Quầy lễ tân: 02 cái; Bộ ghế sofa tiếp đón: 03 bộ (06 món); Bảng di động: 02 cái; Máy tính: 04 bộ; Kệ tủ: 05 cái; Máy chiếu, màn chiếu: 02 bộ; Âm thanh di động: 02 bộ...	Ngành du lịch và nhà hàng khách sạn
5	Khu sân tập và thi đấu thể thao	Sân tập các môn thể dục (bóng đá, bóng rổ, bóng chuyền, bóng bàn, võ, điền kinh); Dụng cụ tập bóng bàn: 03 bộ; Dụng cụ tập bóng rổ: 02 bộ; Dụng cụ tập bóng chuyền: 02 bộ; Dụng cụ tập bóng đá: 02 bộ	Tất cả các ngành
6	Hội trường, giảng đường loại 1	Số lượng 1	Tất cả các ngành
7	Giảng đường loại 2	Số lượng 2	Tất cả các ngành
8	Phòng học từ 50 – 100 chỗ	Số lượng 6	Tất cả các ngành
9	Phòng học dưới 50 chỗ	Số lượng 14	Tất cả các ngành
10	Phòng học đa phương tiện	Số lượng 0	Tất cả các ngành
11	Phòng học ngoại ngữ	Số lượng 1	Tất cả các ngành
12	Phòng máy tính	Số lượng 1	Tất cả các ngành
13	Phòng thư viện	Số lượng 1	Tất cả các ngành

3. Danh sách giảng viên

3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
1.	Văn Hữu Quang Nhật	Nam		TS	Quản trị kinh doanh		7380101	Quản trị kinh doanh
2.	Lê Thị Kiều Anh	Nữ		TS	Quản trị kinh doanh		7380101	Quản trị kinh doanh
3.	Lê Hữu Bằng	Nam		ThS	- Quản trị kinh doanh (ThS) - Kế Toán (CN)		7380101	Quản trị kinh doanh
4.	Lương Thị Kim Duyên	Nữ		ThS	- Quản trị kinh doanh (ThS) - Kế toán doanh nghiệp (Cử nhân)		7380101	Quản trị kinh doanh
5.	Đinh Thị Thu Hà	Nữ		TS	Kinh tế		7380101	Quản trị kinh doanh
6.	Đặng Hoàng Thái Hiền	Nữ		ThS	Quản lý kinh tế		7380101	Quản trị kinh doanh
7.	Ngô Hương	Nam	PGS	TS	Kinh tế		7380101	Quản trị kinh doanh
8.	Trần Thị Yến Loan	Nữ		ThS	Tài chính - Ngân hàng		7380101	Quản trị kinh doanh
9.	Nguyễn Đức Thành	Nam	PGS	TS	Kinh tế		7380101	Quản trị kinh doanh
10.	Nguyễn Minh Thành	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh		7380101	Quản trị kinh doanh
11.	Mai Văn Tới	Nam		ThS	Kinh tế		7380101	Quản trị kinh doanh
12.	Lê Thị Thanh Vân	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh		7380101	Quản trị kinh doanh
13.	Phạm Thị Vân	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh		7380101	Quản trị kinh doanh
14.	Đinh Thị Hải Yến	Nữ		ThS	- Quản trị kinh doanh (ThS) - Kế Toán (CN)		7380101	Quản trị kinh doanh
15.	Lê Trung Nghĩa	Nam		ThS	Luật Kinh tế		7380101	Quản trị kinh doanh
16.	Nguyễn Thị Kim Hoàng	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh		7380101	Quản trị kinh doanh
17.	Đinh Thị Thu Hà	Nữ		TS	Kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng
18.	Lê Ngọc Bửu	Nam		ThS	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
19.	Lương Thị Kim Duyên	Nữ		ThS	- Quản trị kinh doanh (ThS) - Kế toán doanh nghiệp (Cử nhân)		7340201	Tài chính - Ngân hàng
20.	Nguyễn Minh Hải	Nam		ThS	Tài chính ứng dụng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
21.	Ngô Hương	Nam	PGS	TS	Kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng
22.	Lê Hữu	Nam		ThS	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
23.	Mai Văn Tới	Nam		ThS	Kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
24.	Nguyễn Thanh Toại	Nam		TS	Kinh tế		7340301	Kế toán
25.	Nguyễn Đăng Huyền Trân	Nữ		ThS	Quản lý tài nguyên và môi trường		7340301	Kế toán
26.	Huỳnh Thị Phương Anh	Nữ		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán
27.	Trần Tâm Anh	Nữ		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán
28.	Nguyễn Hữu Quy	Nam		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán
29.	Trần Thị Kim Thúy	Nữ		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán
30.	Đinh Thị Hải Yến	Nữ		ThS	- Quản trị kinh doanh (ThS) - Kế Toán (CN)		7340301	Kế toán
31.	Lê Thị Kiều Duyên	Nữ		ThS	Luật Kinh tế		7340301	Kế toán
32.	Lê Thị Kiều Anh	Nữ		TS	Quản trị kinh doanh		7340115	Marketing
33.	Nguyễn Minh Anh	Nam		TS	Tâm lý học		7340115	Marketing
34.	Lê Phạm Minh Tuyền	Nữ		ThS	Sinh học thực nghiệm		7340115	Marketing
35.	Nguyễn Đăng Bắc	Nam		ThS	Kỹ thuật Công nghệ thông tin		7340115	Marketing
36.	Đặng Xuân Chính	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh		7340115	Marketing
37.	Nguyễn Đình Cường	Nam		ThS	Kinh tế		7340115	Marketing
38.	Nguyễn Bá Hùng	Nam		TS	Khoa học tri thức		7340115	Marketing
39.	Nguyễn Đức Thành	Nam	PGS	TS	Kinh tế		7340115	Marketing
40.	Nguyễn Dạ Thảo	Nữ		ThS	Kinh tế kinh doanh		7340115	Marketing
41.	Ngô Hà Giang	Nam		ThS	Ngôn ngữ Anh		7340115	Marketing
42.	Nguyễn Thị Thư	Nữ		ThS	Giáo dục giảng dạy tiếng Anh		7340115	Marketing
43.	Nguyễn Thúc Trí	Nam		ThS	Ngôn ngữ Anh		7340115	Marketing
44.	Huỳnh Hoàng Anh	Nữ		ThS	Hóa hữu cơ		7340115	Marketing
45.	Nguyễn Bá Hùng	Nam		TS	Khoa học tri thức		7340120	Kinh doanh quốc tế
46.	Quách Đình Hùng	Nam		ThS	- Khoa học (Hải dương, khí tượng và thủy văn) (THS) - Khoa học (CN)		7340120	Kinh doanh quốc tế
47.	Phạm Xuân Bình	Nam		ThS	Khoa học máy tính		7340120	Kinh doanh quốc tế
48.	Thái Ninh	Nam		ThS	Kinh tế		7340120	Kinh doanh quốc tế
49.	Đoàn Thị Thu Hà	Nữ		ThS	Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Anh		7340120	Kinh doanh quốc tế

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học	
50.	Lê Xuân Thân	Nam		TS	Luật học		Mã ngành	Tên ngành
51.	Đinh Thị Thúy Nga	Nữ		ThS	Nhân quyền và dân chủ hóa		7380101	Luật
52.	Huỳnh Thảo Nguyên	Nữ		ThS	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài		7380101	Luật
53.	Nguyễn Văn Tự	Nam		ThS	Khoa học máy tính		7380101	Luật
54.	Lê Thị Kiều Duyên	Nữ		ThS	Luật Kinh tế		7380101	Luật
55.	Nguyễn Đăng Khoa	Nam		ThS	Luật		7380101	Luật
56.	Nguyễn Thanh Mẫn	Nam		TS	Luật		7380101	Luật
57.	Lê Trung Nghĩa	Nam		ThS	Luật Kinh tế		7380101	Luật
58.	Ngô Văn Tăng Phước	Nam		ThS	Luật học		7380101	Luật
59.	Lê Anh Vân	Nam		ThS	Luật		7380101	Luật
60.	Huỳnh Đức Thái Lâm Hoàng	Nam		TS	Luật Kinh tế		7380101	Luật
61.	Nguyễn Nam Hà	Nam		TS	Luật học		7380101	Luật
62.	Ngô Hà Giang	Nam		ThS	Ngôn ngữ Anh		7380101	Luật
63.	Đặng Trường Sơn	Nam		TS	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
64.	Nguyễn Minh Anh	Nam		TS	Tâm lý học		7480201	Công nghệ thông tin
65.	Đào Thị Huệ	Nữ		ThS	Tâm lý học		7480201	Công nghệ thông tin
66.	Mai Thị Cẩm Huyền	Nữ		ThS	Anh văn (CN) Quản lý hệ sinh thái và biến đổi khí hậu (THS)		7480201	Công nghệ thông tin
67.	Đinh Thị Thúy Nga	Nữ		ThS	Quyền con người và dân chủ hóa		7480201	Công nghệ thông tin
68.	Hồ Thị Thùy Vân	Nữ		ThS	Ngôn ngữ học		7480201	Công nghệ thông tin
69.	Nguyễn Đăng Bắc	Nam		ThS	Kỹ thuật Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
70.	Phạm Xuân Bình	Nam		ThS	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
71.	Đỗ Sỹ Cường	Nam		ThS	Khoa học		7480201	Công nghệ thông tin
72.	Nguyễn Khắc Huy	Nam		ThS	Truyền dữ liệu và mạng máy tính		7480201	Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
73.	Nguyễn Trung Lập	Nam		TS	Khoa học tri thức		7480201	Công nghệ thông tin
74.	Lê Thiện Phương	Nam		ThS	Hệ thống thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
75.	Nguyễn Đức Thuận	Nam		TS	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
76.	Nguyễn Hữu Trọng	Nam		TS	Toán tin		7480201	Công nghệ thông tin
77.	Lê Hữu Tuấn	Nam		ThS	Kỹ thuật Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
78.	Huỳnh Đức Thái Lâm Hoàng	Nam		TS	Luật Kinh tế		7480201	Công nghệ thông tin
79.	Trần Duy Bảo	Nam		ThS	Ngôn ngữ học ứng dụng		7480201	Công nghệ thông tin
80.	Đoàn Thị Thu Hà	Nữ		ThS	Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Anh		7480201	Công nghệ thông tin
81.	Nguyễn Trần Hoài Phương	Nữ		ThS	Lý luận và Phương pháp dạy học Tiếng Anh		7480201	Công nghệ thông tin
82.	Nguyễn Thuận Tuyết Sương	Nữ		ThS	Ngôn ngữ Anh		7480201	Công nghệ thông tin
83.	Huỳnh Hoàng Anh	Nữ		ThS	Hóa hữu cơ		7480201	Công nghệ thông tin
84.	Christopher Alan Parratt	Nam		TS	Khoa học máy tính		7480107	Trí tuệ nhân tạo
85.	Nguyễn Trung Lập	Nam		TS	Khoa học tri thức		7480107	Trí tuệ nhân tạo
86.	Lê Trung Tín	Nam		ThS	Tự động hóa		7480107	Trí tuệ nhân tạo
87.	Nguyễn Hữu Trọng	Nam		TS	Toán tin		7480107	Trí tuệ nhân tạo
88.	Nguyễn Văn Tự	Nam		ThS	Khoa học máy tính		7480107	Trí tuệ nhân tạo
89.	Nguyễn Đức Thành	Nam		TS	Kinh tế		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
90.	Đào Thị Huệ	Nữ		ThS	Tâm lý học		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
91.	Quách Đình Hùng	Nam		ThS	- Khoa học (Hải dương, khí tượng và thủy văn) (THS) - Khoa học (CN)		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
92.	Mai Thị Cẩm Huyền	Nữ		ThS	Anh văn (CN) Quản lý sinh thái biển và biến đổi khí hậu (THS)		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
93.	Đào Huy Nhật	Nam		ThS	Quản lý xây dựng		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
94.	Nguyễn Đăng Huyền Trân	Nữ		ThS			7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
95.	Nguyễn Trần Bảo Trinh	Nữ		ThS	Văn học Việt Nam		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
96.	Nguyễn Khắc Huy	Nam		ThS	Truyền dữ liệu và mạng máy tính		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
97.	Lê Trung Tín	Nam		ThS	Tự động hóa		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
98.	Đinh Văn Hương	Nam		ThS	Kinh tế		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
99.	Ngô Hương	Nam		TS	Kinh tế		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
100.	Văn Hữu Quang Nhật	Nam		TS	Quản trị kinh doanh		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
101.	Nguyễn Hữu Quý	Nam		ThS	Kế toán		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
102.	Lê Anh Vân	Nam		ThS	Luật		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
103.	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		ThS	Sư phạm chuyên ngành phương pháp giảng dạy tiếng Hán		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
104.	Nguyễn Thị Quế Hương	Nữ		TS	Ngôn ngữ học và ngôn ngữ ứng dụng		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
105.	Vũ Thị Lê	Nữ		ThS	Thư viện và Nghiên cứu thông tin		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
106.	Nguyễn Lê Kim Khánh	Nữ		ThS	Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Anh		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
107.	Võ Đình Văn	Nam		ThS	Thần học		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
108.	Phạm Quốc Lộc	Nam		TS	Văn học Mỹ so sánh		7220201	Ngôn ngữ Anh
109.	Trần Duy Bảo	Nam		ThS	Ngôn ngữ học ứng dụng		7220201	Ngôn ngữ Anh
110.	Ngô Hà Giang	Nam		ThS	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
111.	Đoàn Thị Thu Hà	Nam		ThS	Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
112.	Nguyễn Lê Kim Khánh	Nữ		ThS	Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
113.	Nguyễn Thị Hồng Phương	Nữ		ThS	Giáo dục giảng dạy tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
114.	Nguyễn Trần Hoài Phương	Nữ		ThS	Lý luận và Phương pháp dạy học Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
115.	Hà Văn Sinh	Nam		TS	Giáo dục sư phạm về Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
116.	Nguyễn Thuận Tuyết Sương	Nữ		ThS	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
117.	Nguyễn Thị Thư	Nữ		ThS	Giáo dục giảng dạy tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
118.	Nguyễn Thúc Trí	Nam		ThS	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
119.	Marie Chinn	Nữ		ĐH	Khoa học mở		7220201	Ngôn ngữ Anh
120.	Võ Sáng Xuân Lan	Nữ		TS	Ngôn ngữ học		7810201	Du lịch
121.	Nguyễn Trần Bảo Trinh	Nữ		ThS	Văn học Việt Nam		7810101	Du lịch
122.	Hồ Thị Thùy Vân	Nữ		ThS	Ngôn ngữ học		7810101	Du lịch
123.	Lê Hữu Tuấn	Nam		ThS	Kỹ thuật Công nghệ thông tin		7810101	Du lịch

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
124.	Bùi Trần Phương	Nữ		TS	Lịch sử		7810101	Du lịch
125.	Trần Thị Phi Ánh	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh quốc tế		7810101	Du lịch
126.	Lê Thị Lan Hương	Nữ		ThS	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành		7810101	Du lịch
127.	Võ Trần Hải Linh	Nam		ThS	Quản lý Du lịch		7810101	Du lịch
128.	Đinh Thị Nga	Nữ		ThS	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành		7810101	Du lịch
129.	Trần Đăng Phi Minh Quốc	Nam		ThS	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành		7810101	Du lịch
130.	Đỗ Thị Mai Đoan Thực	Nữ		ThS	Du lịch khách sạn		7810101	Du lịch
131.	Nguyễn Quốc Tiến	Nam		ThS	Du lịch		7810101	Du lịch
132.	Trần Hoài Nam	Nam		ThS	Quan hệ quốc tế		7810101	Du lịch
133.	Mai Thị Kiều Phương	Nữ	PGS	TS	Ngôn ngữ học		7810101	Du lịch
134.	Lê Anh Thư	Nữ		TS	Địa lý học		7810101	Quản trị khách sạn
135.	Trần Thị Phi Ánh	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh quốc tế		7810201	Quản trị khách sạn
136.	Lê Thị Lan Hương	Nữ		ThS	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành		7810201	Quản trị khách sạn
137.	Võ Trần Hải Linh	Nam		ThS	Quản lý Du lịch		7810201	Quản trị khách sạn
138.	Đinh Thị Nga	Nữ		ThS	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành		7810201	Quản trị khách sạn
139.	Trần Đăng Phi Minh Quốc	Nam		ThS	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành		7810201	Quản trị khách sạn
140.	Đỗ Thị Mai Đoan Thực	Nữ		ThS	Du lịch khách sạn		7810201	Quản trị khách sạn
141.	Nguyễn Quốc Tiến	Nam		ThS	Du lịch		7810201	Quản trị khách sạn
142.	Mai Thị Kiều Phương	Nữ	PGS	TS	Ngôn ngữ học		7810201	Quản trị khách sạn

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
143.	Trương Anh Tuấn	Nam		TS	Ngôn ngữ văn tự Hán		7810201	Quản trị khách sạn
144.	Nguyễn Thị Hồng Phương	Nữ		ThS	Giáo dục giảng dạy tiếng Anh		7810201	Quản trị khách sạn
145.	Trương Anh Tuấn	Nam		TS	Ngôn ngữ văn tự Hán		7310608	Đông Phương học
146.	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		ThS	Sư phạm chuyên ngành phương pháp giảng dạy tiếng Hán		7310608	Đông Phương học
147.	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		ThS	- Khoa học Quản lý và Công trình (ThS) - Sư phạm. Ngôn ngữ Trung quốc (CN)		7310608	Đông Phương học
148.	Nguyễn Thị Quế Hương	Nữ		TS	Ngôn ngữ học và ngôn ngữ ứng dụng		7310608	Đông Phương học
149.	Vũ Thị Lê	Nữ		ThS	Thư viện và Nghiên cứu thông tin		7310608	Đông Phương học
150.	Trần Hoài Nam	Nam		ThS	Quan hệ quốc tế		7310608	Đông Phương học
151.	Park Jong Ryul	Nam		ThS	Văn chương		7310608	Đông Phương học
152.	An Hei Won	Nữ		ThS	Hàn Quốc học		7310608	Đông Phương học
153.	Hà Văn Sinh	Nam		TS	Giáo dục sư phạm về Ngôn ngữ Anh		7310608	Đông Phương học
154.	Park Eui Rom	Nam		ĐH	Lịch sử		7310608	Đông Phương học
	Tổng số giảng viên toàn trường (*)	96						

* Giảng viên giảng dạy các ngành dự kiến mở mới năm tuyển sinh 2024 sẽ được cập nhật chi tiết trong đề án tuyển sinh chính thức

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

* Giảng viên thỉnh giảng dạy các ngành dự kiến mở mới năm tuyển sinh 2024 sẽ được cập nhật chi tiết trong đề án tuyển sinh chính thức

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Môn giảng dạy	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
1.	Trần Cẩm Thi	Nữ		TS	Quản trị kinh doanh lễ hành Đề án DL 1	Địa lý	7810101	Du lịch
2.	Cao Thị Lê Trần	Nữ		THS	Du lịch thông minh	Quản lý công nghiệp du lịch	7810101	Du lịch
3.	Huỳnh Quốc Trường	Nam		THS	Chuyên đề 2: Thủ tục xuất nhập cảnh	Quản trị kinh doanh	7810101	Du lịch
4.	Trần Duy Bảo	Nam		THS	English 1; English 3	Ngôn ngữ học ứng dụng	7220201	Ngôn ngữ Anh
5.	Lê Thị Thanh Tịnh	Nữ		TS	Công dân toàn cầu Project 2: Research project	Giáo dục	7220201	Ngôn ngữ Anh
6.	Vũ Thị Lan Phương	Nữ		TS	English 4	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
7.	Trần Công Huân	Nam		THS	- Kinh tế chính trị Mác- Lênin - Triết học Mác-Lênin	Triết học		
8.	Trần Thị Khánh Linh	Nữ		THS	- Tư tưởng Hồ Chí Minh - Triết học Mác – Lênin - Chủ nghĩa xã hội khoa học	Triết học		
9.	Đỗ Văn Soan	Nam		THS	- Chủ nghĩa xã hội khoa học - Lịch sử Đảng CSVN	Khoa học xã hội và nhân văn		
10.	Nguyễn Thu Hồng	Nữ		THS	Quản trị khởi nghiệp	Khoa học biển	7340101	Quản trị kinh doanh
11.	Nguyễn Quang Vinh	Nam		THS	Chính sách công	Kinh tế	7380101	Luật
12.	Nguyễn Ngọc Hiệp	Nam		Cử nhân	Giáo dục thể chất 3	Luật		



STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Môn giảng dạy	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành
13.	Võ Thị Vũ Uyên	Nữ		Cử nhân	Phát triển toàn diện qua nghệ thuật	Sư phạm âm nhạc		
14.	Nguyễn Hồng Tín	Nam		TS	Giáo dục thể chất 3	Giáo dục học		
15.	Nguyễn Nam Hà	Nam		TS	Công pháp quốc tế	Luật học	7380101	Luật
16.	Lê Thị Thanh Vân	Nữ		THS	Quản trị nhân sự	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
17.	Nguyễn Trần Lê Na	Nữ		THS	Quản trị bán hàng	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
18.	Võ Sáng Xuân Lan	Nữ		TS	Đề án du lịch 2	Ngôn ngữ học	7810201	Quản trị khách sạn
19.	Trần Đặng Phi Minh Quốc	Nam		THS	- Tuyển điểm du lịch - Hướng dẫn và thuyết minh du lịch - Thiết kế tour	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành	7810101	Du lịch
20.	Huỳnh Thị Thúy An	Nữ		THS	- Du lịch M.I.C.E - Di sản du lịch	Quản trị di sản và lãnh thổ du lịch	7810101	Du lịch
21.	Nguyễn Thị Hồng Phương	Nữ		THS	English 6 (TA chuyên ngành)	Giáo dục giảng dạy tiếng Anh	7810201	Quản trị khách sạn
22.	Nguyễn Thị Thư	Nữ		THS	English 6 (TA chuyên ngành)	Giáo dục giảng dạy tiếng Anh	7810101	Du lịch
	Tổng số giảng viên thỉnh giảng (*)	22						



PHỤ LỤC 2
THÔNG TIN DOANH NGHIỆP HỢP TÁC ĐÀO TẠO

STT	Tên doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Phạm vi hợp tác					
			Đào tạo	Tiếp nhận sinh viên thực tập	Tham quan	Tuyển dụng	Tài trợ học bổng, khen thưởng, đề án sinh viên	Hợp tác khác (ghi rõ lĩnh vực)
1	Công ty IVS	CNTT	x	x	x	x	x	ADAI Lab
2	Công ty FPT	CNTT		x		x		
3	Công viên Phần mềm Quân đội	CNTT, đào tạo		x	x			TBD Lab
4	Công ty FOIS Vietnam	CNTT, đào tạo	x	x	x	x		
5	Đại học Jeju	Đào tạo	x		x			Trao đổi GV, SV
6	Hãng Kaspersky	CNTT	x					Hỗ trợ phần mềm ATTT
7	Công ty VHEC	CNTT		x	x	x		
8	Công ty HTDS	CNTT		x	x	x		
9	Câu lạc bộ Doanh Nhân Khánh Hòa - Sài Gòn, Liên hiệp Khoa học Doanh nhân Việt Nam	Khởi nghiệp	x	x	x			
10	Ngân hàng ACB Khánh Hòa	Tài Chính, Ngân Hàng, Kế Toán, QTKD	x	x	x	x	x	
11	Công ty SSI Nha Trang	Tài Chính, Ngân Hàng, Kế Toán, QTKD	x	x	x	x	x	
12	Cộng đồng CFA Vietnam	Tài Chính, Ngân Hàng, Kế Toán, QTKD	x	x	x	x	x	
13	Tổ chức PUM		x	x		x		
14	Hiệp hội ACCA Vietnam	Tài chính - Kế Toán	x	x	x	x		
15	Hiệp hội VACPA		x	x		x		
16	Vinpearl Resort Nha Trang	KS, Resort	x	x	x	x		
17	Khách sạn Sheraton Nha Trang	KS, Resort	x	x	x	x		Guest speaker;

STT	Tên doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Phạm vi hợp tác					
			Đào tạo	Tiếp nhận sinh viên thực tập	Tham quan	Tuyển dụng	Tài trợ học bổng, khen thưởng, đề án sinh viên	Hợp tác khác (ghi rõ lĩnh vực)
								tham gia đánh giá SV theo yêu cầu của TBD
18	Salford Business School	Giáo dục	x					Trao đổi chuyên gia, giảng viên, sinh viên
19	La Trobe Business School							Trao đổi chuyên gia, giảng viên, sinh viên
20	Công ty BIV Marketing		x	x	x	x		
21	Hội đồng kinh doanh Việt Nam và Campuchia- Tập đoàn Marriott International	KS, Resort	x	x	x	x		Guest speaker; tham gia đánh giá SV theo yêu cầu của TBD
22	Công ty S Solution	Đầu tư, Nhân lực	x			x		Guest speaker; tham gia đánh giá SV theo yêu cầu của TBD
23	Công ty Hoàng Anh Đà Lạt	Du lịch, Nhà hàng, Lưu trú, Nông sản sạch, Đào tạo khởi nghiệp, Sản phẩm TCMN	x	x	x	x	x	Hợp tác nghiên cứu, hoặc nhận nghiên cứu theo đặt hàng của doanh nghiệp
24	Công ty Hoàn Hảo Travel	Lữ hành	x	x	x	x		
25	Công ty Viet Promotion	Lữ hành, sự kiện	x	x	x	x		
26	Resort Six Senses Ninh Van Bay	Resort, DL sức khỏe	x	x	x	x	x	Guest speaker; tham gia đánh giá SV

STT	Tên doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Phạm vi hợp tác					Hợp tác khác (ghi rõ lĩnh vực)
			Đào tạo	Tiếp nhận sinh viên thực tập	Tham quan	Tuyển dụng	Tài trợ học bổng, khen thưởng, đề án sinh viên	
								theo yêu cầu của TBD
27	Khách sạn Intercontinental Nha Trang	KS, DL chăm sóc sức khỏe	x	x	x	x		Guest speaker; tham gia đánh giá SV theo yêu cầu của TBD
28	Khách sạn Novotel Nha Trang	KS, Resort	x	x	x	x		Hợp tác thực hiện các hoạt động của TBD
29	Khách sạn An Vista Nha Trang	KS	x	x	x	x		
30	Tập đoàn TTC Hospitality	KS, Resort, Khu du lịch						
31	Ngân hàng Shinhan Bank	Ngân hàng	x	x	x	x	Hỗ trợ học bổng 2017,2018, 2019,2020, 2/2022,10/2022	
32	Quỹ học bổng Hyangsang		x	x	x	x	Hỗ trợ học bổng năm 2017, 2018, 2019, 2020, 2021, 2/2022, 10/2022	
33	Công ty Hyundai Vinashin	Đóng tàu	x	K17 đã từng thực tập tại đây	x	x	Hỗ trợ học bổng năm 2018,2019	
34	Người Hàn Quốc		x	x	x	x	Hỗ trợ học bổng năm 2018, 2019	
35	Công ty Korea NTC Travel Services		x	x	x	x	Hỗ trợ học bổng 2/2022	
36	Cộng đồng người Hàn Quốc tại Nha Trang		x	x	x	x	Hỗ trợ học bổng 10/2022	

STT	Tên doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Phạm vi hợp tác					
			Đào tạo	Tiếp nhận sinh viên thực tập	Tham quan	Tuyển dụng	Tài trợ học bổng, khen thưởng, đề án sinh viên	Hợp tác khác (ghi rõ lĩnh vực)
37	Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc (Korean Foundation)	Tổ chức phi lợi nhuận	x	x	x	x		Hỗ trợ giáo trình, tài trợ hoạt động.
38	Viện Dịch thuật Văn học Hàn Quốc (KLTi)	Giáo dục	x	x	x	x		Hỗ trợ giáo trình.
39	Công ty ITM SEMICONDUCTOR	Chất bán dẫn	x	x	x	x		
40	Đại học Busan	Trường đại học	x	x	x	x		Giao lưu
41	Đại học Gachon	Trường đại học	x	x	x	x		Giao lưu
42	Tập đoàn Khách sạn Mường Thanh	KS, Resort	x	x	x			
43	Khách sạn Liberty Central Nha Trang				x			
44	Trung tâm Let's Start	TT Tiếng Anh		x	x	x		
45	Tòa án Nhân dân TP. Nha Trang	Tư pháp		x	x	x		
46	Tòa án Nhân dân tỉnh Khánh Hòa	Tư pháp		x	x	x		
47	Tòa án Nhân dân tỉnh Phú Yên	Tư pháp		x	x	x		
48	Công ty TNHH Luật T&D	Dịch vụ pháp lý	x	x	x	x		
49	Công ty TNHH Luật Sunlaw (Khánh Hòa)	Dịch vụ pháp lý	x	x	x	x		
50	Công ty TNHH Thừa Phát lại Nha Trang	Dịch vụ pháp lý	x	x	x	x		
51	Trường Đại học Luật - ĐHQGHN	Đào tạo	x		x			
52	Trung tâm Trợ giúp Pháp lý Nhà nước tỉnh Phú Yên	Dịch vụ pháp lý	x	x	x	x		
53	Trung tâm Khoa học Giáo dục Khởi nghiệp Việt	Khởi nghiệp	x	x	x	x		
54	Đoàn Luật sư Khánh Hòa	Dịch vụ pháp lý	x	x	x	x		
55	Đoàn Luật sư Đắk Lắk	Dịch vụ pháp lý	x	x	x	x		
56	Công ty Luật Bảo Khánh	Dịch vụ pháp lý	x	x	x	x		

STT	Tên doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Phạm vi hợp tác					
			Đào tạo	Tiếp nhận sinh viên thực tập	Tham quan	Tuyển dụng	Tài trợ học bổng, khen thưởng, đề án sinh viên	Hợp tác khác (ghi rõ lĩnh vực)
57	Công ty Luật Center Capital Law (CCLAW)	Dịch vụ pháp lý	x	x	x	x		
58	Công ty Luật Phan Bạch Mai	Dịch vụ pháp lý	x	x	x	x		
59	Công ty Luật Trung Văn	Dịch vụ pháp lý	x	x	x	x		
60	Hội đồng Kinh doanh Việt Nam - Campuchia			x	x			
61	Hiệp hội BĐS Nha Trang Khánh Hoà		x	x	x	x		
62	Công ty OBC - Cộng đồng Kết nối Doanh nghiệp Việt Nam		x	x	x	x	x	
63	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Khánh Hòa							Hỗ trợ trường ĐH TBD trong việc đề nghị các trường THPT ưu tiên phối hợp các trường đại học tổ chức các hoạt động tư vấn tuyển sinh.
64	Công ty Honda Thuận Phát Nha Trang		x					
65	Trung tâm Phát triển Sáng kiến cộng đồng và Môi trường		x	x	x	x	x	
66	Công ty TNHH Valley Campus Sài Gòn		x	x	x	x		
67	Chương trình Internship và việc làm sau tốt nghiệp			x	x			
68	Viện Đào tạo và Phát triển doanh nhân Việt Nam			x	x	x		
69	Trung tâm Khoa học Giáo dục Khởi nghiệp Việt							
70	Đại học Nữ sinh Kwangju Hàn Quốc			x	x			

STT	Tên doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Phạm vi hợp tác					
			Đào tạo	Tiếp nhận sinh viên thực tập	Tham quan	Tuyển dụng	Tài trợ học bổng, khen thưởng, đề án sinh viên	Hợp tác khác (ghi rõ lĩnh vực)
71	Công ty CP Tập đoàn Chuyển đổi số NEXTPAY		x	x	x	x	x	
72	Công ty TNHH Valley Campus Sài Gòn		x	x	x			
73	Trường Đại học Hòa Bình		x	x	x			
74	Đại học Quốc gia Andong		x	x	x			
75	Công ty TNHH đầu tư Hoàng Anh Đà Lạt		x	x	x			
76	Học viện đào tạo IBH- Chi nhánh Công ty cổ phần Khu du lịch Bắc Mỹ An			x	x	x		
77	Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long			x	x	x		
78	ARIYANA SMART CONDOTEL Nha Trang			x	x	x		
79	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Yên							Phối hợp với TBD tổ chức các hoạt động trao tặng bàn ghế, cây xanh, các buổi rèn luyện trí tuệ thể chất, thi hùng biện... cho trường THPT tại Phú Yên.
80	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Thuận							Phối hợp với TBD tổ chức các hoạt động trao tặng bàn ghế, cây xanh, các buổi rèn luyện trí tuệ thể chất, thi hùng biện...

STT	Tên doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Phạm vi hợp tác					
			Đào tạo	Tiếp nhận sinh viên thực tập	Tham quan	Tuyển dụng	Tài trợ học bổng, khen thưởng, đề án sinh viên	Hợp tác khác (ghi rõ lĩnh vực)
								cho trường THPT tại Ninh Thuận.
81	Công ty cổ phần du lịch sinh thái Thanh Vân - khu nghỉ mát L'ALYA Ninh Vân Bay		x	x	x	x		
82	BUSINESS ANALYTICS LAB (EN); BUSINESS ANALYTICS LAB (VN)							
83	Đại học Sư phạm Quảng Tây		x	x			x	
84	Công ty TNHH Du lịch thương mại Hoàng Trà, Chi nhánh Nha Trang			x	x	x		
85	Tổng Lãnh sự quán Philippines tại TP.HCM		x	x	x			
86	Làng trẻ em SOS Nha Trang						x	
87	Khoa Ngữ văn Anh, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG-HCM							
88	Ngân hàng HD Bank							
89	CTCP CM Nha Trang (Khách sạn Lemoore)							
90	Tập đoàn Renscikai - CTCP KyouRyoku							
91	Diamond Bay Hotel & Resort			x	x	x		
92	Selectum Noa Resort			x	x	x		
93	Đại học Quốc tế INTI		x					Tiếp nhận sinh viên trao đổi
94	Đại học Công nghệ MARA		x					Tiếp nhận sinh viên trao đổi
95	Trường Bali Tourism Polytechnic							Tiếp nhận sinh viên trao đổi

